

BẢN TIN PHÁP LUẬT SỐ 1

I. Thông tư số 08/2013/TT - NHNN của Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành vào ngày 25/03/2013 quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

***Theo đó,** Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ấn định lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và cá nhân bao gồm cả khoản chi khuyến mại dưới mọi hình thức như sau:

1. Lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 2%/năm.

2. Lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 12 tháng là 7,5%/năm: Riêng Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô ấn định mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 12 tháng là 8%/năm.

3. Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ấn định trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường.

4. Tiền gửi bao gồm các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác của tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng.

* Mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi quy định ở trên áp dụng đối với phương thức trả lãi cuối kỳ và các phương thức trả lãi khác được quy đổi theo phương thức trả lãi cuối kỳ.

*** Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 3 năm 2013 và thay thế Thông tư số 32/2012/TT-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Đối với lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, được thực hiện cho đến hết thời hạn; trường hợp hết thời hạn đã

thỏa thuận, tổ chức, cá nhân không đến lĩnh tiền gửi, thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ấn định lãi suất đối với tiền gửi theo quy định tại Thông tư này.

II. Thông tư số 09/2013/TT - NHNN của Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành vào ngày 25/03/2013 quy định lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế.

* **Theo đó**, Thông tư quy định Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

1. Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tối đa là 11%/năm; riêng Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô ấn định lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tối đa là 12%/năm.

2. Các khoản cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam được áp dụng lãi suất cho vay tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều này là các khoản cho vay nhằm đáp ứng các nhu cầu vốn:

- Phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

- Thực hiện phương án, dự án sản xuất - kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định tại Luật Thương mại;

- Phục vụ sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 2 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ;

- Phục vụ sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao và các quy định của pháp luật có liên quan.

* **Tổ chức thực hiện:**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 3 năm 2013 và thay thế Thông tư số 33/2012/TT-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế.

2. Lãi suất cho vay áp dụng đối với các hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng.

3. Đối với các khoản cho vay ngoài quy định tại Thông tư này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14 tháng 4 năm 2010 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận.

III. Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành ngày 01/03/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2010 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp.

Theo đó, Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

*** Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:**

“Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Đối tượng và phạm vi áp dụng của Thông tư này là những đối tượng và phạm vi áp dụng quy định tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung.”

*** Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:**

“Điều 2. Điều kiện hưởng bảo hiểm thất nghiệp

1. Người đang đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 127/2008/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung được hướng dẫn thực hiện như sau:

Người đang đóng bảo hiểm thất nghiệp là người có tháng liền kề trước khi bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đã đóng bảo hiểm thất nghiệp, tháng liền kề bao gồm cả thời gian sau:

a. Người lao động có các tháng liền kề trước khi bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc nghỉ việc hưởng chế độ thai sản hoặc ốm đau từ 14 ngày làm việc trở lên không hưởng tiền lương, tiền công tại đơn vị mà hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

b. Người lao động có các tháng liền kề trước khi bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đã giao kết theo quy định của pháp luật không hưởng tiền lương, tiền công tháng tại đơn vị.

2. Người thất nghiệp được hưởng bảo hiểm thất nghiệp khi có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung được hướng dẫn thực hiện như sau:

a. Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ mười hai tháng trở lên trong thời gian hai mươi bốn tháng trước khi bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo đúng quy định của pháp luật.

Tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của người lao động được tính nếu người sử dụng lao động và người lao động đã đóng bảo hiểm thất nghiệp, người lao động đã thực hiện hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc ít nhất 01 ngày trong tháng đó.

b. Đã đăng ký thất nghiệp với Trung tâm Giới thiệu việc làm thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây được viết tắt là Trung tâm Giới thiệu việc làm) khi mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.

c. Chưa tìm được việc làm sau 15 ngày tính theo ngày làm việc kể từ ngày đăng ký thất nghiệp với Trung tâm Giới thiệu việc làm theo quy định tại Điểm b Khoản này, ngày thứ nhất trong 15 ngày nêu trên là ngày ngay sau ngày người lao động đăng ký thất nghiệp, tính theo ngày làm việc.

Ngày làm việc áp dụng cho tất cả các trường hợp trong Thông tư này là ngày làm việc từ ngày thứ hai đến hết ngày thứ sáu hằng tuần.”

*** Sửa đổi, bổ sung Khoản 6 và Khoản 7 Điều 3 như sau:**

“6. Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP, được hướng dẫn thực hiện như sau:

a. Hết thời hạn hưởng theo quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp.

b. Có việc làm.

Người lao động được xác định là có việc làm thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đã giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc (kể cả thời gian thử việc có hưởng lương) từ đủ 3 tháng trở lên. Ngày mà người lao động được xác định có việc làm là ngày hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc có hiệu lực theo quy định của pháp luật;

- Có quyết định tuyển dụng đối với những trường hợp không thuộc đối tượng giao kết hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc. Ngày có việc làm trong trường hợp này được xác định là ngày bắt đầu làm việc của người đó ghi trong quyết định tuyển dụng;

- Chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ quan có thẩm quyền cấp:

Đối với ngành nghề kinh doanh không điều kiện: Ngày có việc làm đối với chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là ngày ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

Đối với ngành nghề chỉ kinh doanh các ngành nghề có điều kiện: Ngày có việc làm đối với chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là ngày đáp ứng đủ các điều kiện để hoạt động kinh doanh.

c. Thực hiện nghĩa vụ quân sự. Ngày mà người lao động được xác định thực hiện nghĩa vụ quân sự là ngày người lao động nhập ngũ.

d. Được hưởng lương hưu hằng tháng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Ngày mà người lao động được xác định nghỉ hưu là ngày bắt đầu tính hưởng lương hưu được ghi trong Quyết định hưởng lương hưu hằng tháng.

đ. Sau hai lần từ chối nhận việc làm do Trung tâm Giới thiệu việc làm giới thiệu mà không có lý do chính đáng.

Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp từ chối nhận việc làm thuộc một trong các trường hợp sau, được xác định là không có lý do chính đáng:

- Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp từ chối nhận việc làm mà việc làm đó người lao động đã được đào tạo;

- Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp từ chối những việc làm mà người lao động đó đã từng thực hiện;

- Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp là lao động phổ thông từ chối những việc làm chỉ cần lao động phổ thông thực hiện.

e. Trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, ba tháng liên tục không thực hiện thông báo hằng tháng về việc tìm kiếm việc làm với Trung tâm Giới thiệu việc làm theo quy định.

g. Ra nước ngoài để định cư. Ngày mà người lao động được xác định ra nước ngoài định cư là ngày xóa đăng ký thường trú của người lao động theo quy định của pháp luật về cư trú.

h. Chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh (kể cả trường hợp đi cai nghiện tại các Trung tâm cai nghiện) hoặc chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo. Ngày mà người lao động được xác định chấp hành Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính là ngày bắt đầu thực hiện biện pháp xử lý hành chính được ghi trong quyết định.

i. Bị chết: Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp trong tất cả các trường hợp nêu trên vào những ngày của tháng đang hưởng trợ cấp thất nghiệp thì người lao động vẫn được hưởng trợ cấp thất nghiệp của cả tháng đó.

7. Trường hợp người lao động thuộc các trường hợp theo quy định tại Điểm b, c, d, g và h Khoản 6 Điều này thì trong thời hạn 3 ngày tính theo ngày làm việc phải thông báo với Trung tâm Giới thiệu việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp theo mẫu số 21 ban hành kèm theo Thông tư này (trường hợp gửi theo đường bưu điện thì tính theo ngày ghi trên dấu bưu điện) và kèm theo giấy tờ có liên quan đến việc chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp (bản chụp) cụ thể như sau:

a. Bản chụp hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc quyết định tuyển dụng hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh đối với trường hợp theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều này.

b. Bản chụp giấy triệu tập thực hiện nghĩa vụ quân sự đối với trường hợp theo quy định tại Điểm c Khoản 6 Điều này.

c. Bản chụp quyết định hưởng lương hưu đối với trường hợp theo quy định tại Điểm d Khoản 6 Điều này.

d. Bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc xóa đăng ký thường trú đối với trường hợp theo quy định tại Điểm g Khoản 6 Điều này.

đ. Bản chụp quyết định đối với trường hợp theo quy định tại Điểm h Khoản 6 Điều này.”

*** Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 và Khoản 3 Điều 4 như sau:**

“2. Mức hỗ trợ học nghề quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 127/2008/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung được hướng dẫn thực hiện như sau:

Mức hỗ trợ học nghề cho người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp tùy theo mức chi phí học nghề của từng nghề và thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có nhu cầu học nghề với mức chi phí cao hơn mức hỗ trợ chi phí học nghề theo quy định thì phần vượt quá mức chi phí này do người lao động chi trả.

3. Thời gian được hỗ trợ học nghề quy định tại Khoản 3 Điều 17 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung được hướng dẫn thực hiện như sau:

Thời gian được hỗ trợ học nghề phụ thuộc vào thời gian đào tạo của từng nghề và nhu cầu đào tạo của từng người lao động, nhưng không quá 6 tháng. Thời gian bắt đầu để được hỗ trợ học nghề tính từ ngày người lao động được hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng.

Trong thời gian được hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định, nếu người lao động có nhu cầu học nghề thì phải làm đơn đề nghị hỗ trợ học nghề. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định hỗ trợ học nghề trong thời hạn 15 ngày tính theo ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hỗ trợ học nghề của người lao động. Trường hợp người lao động đã hưởng hết thời gian được hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định mà vẫn tiếp tục học nghề hoặc chuẩn bị tham gia học nghề theo quyết định của Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội thì vẫn được hỗ trợ học nghề cho đến hết thời gian học nghề.”

*** Hiệu lực thi hành:**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2013.
2. Người lao động bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc trước ngày 15 tháng 1 năm 2013 mà đến ngày 15 tháng 1 năm 2013 vẫn

đang trong thời hạn 7 ngày đăng ký thất nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP nhưng chưa đăng ký thất nghiệp thì được thực hiện đăng ký thất nghiệp với Trung tâm Giới thiệu việc làm trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.

IV. Thông tư số 35/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 01/04/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

**Theo đó:* Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180 /2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, cụ thể như sau:

1. Bổ sung vào Điều 5 như sau:

“Điều 5. Điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Người nộp thuế thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (trừ trường hợp nộp thuế tại khoản 1, Điều 18 Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10/11/2010 của Bộ Tài chính mà ngân hàng có quy định khác) phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Có chứng thư số đang còn hiệu lực do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp (trừ trường hợp nộp thuế tại khoản 1, Điều 18 Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10/11/2010 của Bộ Tài chính).

2. Có khả năng truy cập và sử dụng mạng internet và có địa chỉ thư điện tử liên lạc ổn định với cơ quan thuế (trừ trường hợp nộp thuế tại khoản 1, Điều 18 Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10/11/2010 của Bộ Tài chính).”

2. Sửa đổi khoản 2, Điều 6 như sau:

“2. Cơ quan thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN khi thực hiện thông báo điện tử tại Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10/11/2010 của Bộ Tài chính phải sử dụng chữ ký số được ký bằng chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp.”

3. Sửa đổi Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thời gian nộp hồ sơ thuế điện tử và xác nhận

1. Người nộp thuế được thực hiện các giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế qua cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần, bao gồm cả ngày nghỉ (thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết).

Ngày nộp hồ sơ thuế điện tử được tính từ 0 giờ đến 24 giờ cùng ngày.

2. Thời điểm nộp hồ sơ thuế điện tử là thời điểm được ghi trên Thông báo xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử của cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

3. Cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN (trường hợp sử dụng dịch vụ T-VAN) gửi Thông báo xác nhận đã nhận được hồ sơ thuế điện tử đến địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế chậm nhất 15 phút sau khi nhận được hồ sơ thuế điện tử của người nộp thuế gửi đến.”

4. Sửa đổi khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Trường hợp đến hạn nộp hồ sơ khai thuế điện tử mà hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa khắc phục được sự cố, người nộp thuế lập hồ sơ khai thuế bằng giấy và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

Trường hợp do lỗi của cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế hoặc của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN (trường hợp sử dụng dịch vụ T-VAN) trong ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thì người nộp thuế không bị phạt hành chính về hành vi nộp chậm hồ sơ khai thuế nếu người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế.”

5. Sửa đổi Điều 16 như sau:

“1. Người nộp thuế thực hiện khai thuế điện tử theo một trong các cách sau:

- Khai thuế điện tử trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế: Người nộp thuế truy cập tài khoản giao dịch thuế điện tử; thực hiện khai thuế trực tuyến tại cổng thông tin của cơ quan thuế và gửi hồ sơ khai thuế điện tử cho cơ quan thuế.

- Khai thuế điện tử bằng các phần mềm, công cụ hỗ trợ khai thuế: Người nộp thuế lập hồ sơ khai thuế điện tử bằng phần mềm, công cụ hỗ trợ đáp ứng chuẩn định dạng dữ liệu của cơ quan thuế; sau đó người nộp thuế truy cập vào tài khoản giao dịch thuế điện tử để thực hiện gửi hồ sơ khai thuế điện tử cho cơ quan thuế.

- Khai thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

2. Sau khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế, cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN (trường hợp sử dụng dịch vụ T-VAN) gửi Thông báo xác nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử cho người nộp thuế.”

6. Bổ sung khoản 1, Điều 17 như sau:

“c. Đã tham gia phối hợp thu ngân sách nhà nước; có phần mềm ứng dụng thu ngân sách nhà nước qua mạng và các giải pháp kỹ thuật về an toàn, bảo mật thông tin nộp thuế của người nộp thuế theo quy định tham gia phối hợp thu ngân sách nhà nước hiện hành.”

7. Sửa đổi Điều 19 như sau:

“Điều 19. Ngày nộp thuế điện tử: Ngày nộp thuế điện tử được xác định là ngày người nộp thuế trích tiền từ tài khoản của mình và ngân hàng đã chấp nhận thanh toán; đồng thời được Ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc Nhà nước xác nhận bằng chữ ký số trên chứng từ nộp thuế điện tử của người nộp thuế.”

8. Bổ sung vào Điều 20 như sau:

“Điều 20. Chứng từ nộp thuế điện tử

Chứng từ nộp thuế điện tử gồm các loại:

1. Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước dưới dạng điện tử theo mẫu qui định của Bộ Tài chính, có chữ ký số của ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc nhà nước.

2. Bảng kê chứng từ nộp thuế dưới dạng điện tử do Ngân hàng thương mại, Kho bạc Nhà nước lập, có chữ ký số của ngân hàng thương mại hoặc kho bạc nhà nước.

3. Biên lai nộp ngân sách nhà nước in từ máy ATM có xác nhận của ngân hàng thương mại gồm các thông tin chủ yếu sau:

a. Các thông tin chung về ngân hàng thương mại thực hiện dịch vụ thu ngân sách nhà nước qua thẻ ATM: Tên ngân hàng thương mại, tên chi nhánh ngân hàng thương mại quản lý máy ATM, số máy ATM, địa chỉ ATM thực hiện dịch vụ thu ngân sách nhà nước.

b. Các thông tin về người nộp thuế: Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ kinh doanh, kỳ thuế, số quyết định, ngày quyết định (trong trường hợp nộp phạt tiền thuế), số thẻ, số tài khoản thẻ, số dư cuối, mục lục ngân sách Nhà nước.

c. Các thông tin liên quan đến giao dịch nộp thuế: Thời gian thực hiện giao dịch (giờ, ngày, tháng, năm); tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước; chi tiết cho từng nội dung khoản nộp”.

* Ngoài ra, còn một số sửa đổi, bổ sung khác.

* Hiệu lực: Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 06 năm 2013

V. Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

****Theo đó: Đối tượng, phạm vi áp dụng của Thông tư:***

1. Thông tư này áp dụng cho doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Việc tính và trích khấu hao theo Thông tư này được thực hiện đối với từng tài sản cố định (sau đây viết tắt là TSCĐ) của doanh nghiệp.

**** Nguyên tắc quản lý tài sản cố định:***

1. Mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải được phân loại, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.

2. Mỗi TSCĐ phải được quản lý theo nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên sổ sách kế toán:

3. Đối với những TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý nhưng chưa hết khấu hao, doanh nghiệp phải thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản theo quy định hiện hành và trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này.

4. Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh như những TSCĐ thông thường.

**** Phân loại tài sản cố định của doanh nghiệp:***

Căn cứ vào mục đích sử dụng của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành phân loại tài sản cố định theo các chỉ tiêu sau:

1. Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý, sử dụng cho các mục đích kinh doanh của doanh nghiệp.

a. Đối với tài sản cố định hữu hình, doanh nghiệp phân loại như sau:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường xá, cầu cống, đường sắt, đường băng sân bay, cầu tàu, cầu cảng, ụ triển đà.

Loại 2: Máy móc, thiết bị là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, giàn khoan trong lĩnh vực dầu khí, cần cẩu, dây truyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ.

Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải.

Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt.

Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, chè, cao su, cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh...; súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò...

Loại 6: Các loại tài sản cố định khác là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào năm loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật.

b. Tài sản cố định vô hình: Quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư này, quyền phát hành, bằng sáng chế phát minh, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, sản phẩm, kết quả của cuộc biểu diễn nghệ thuật, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

2. Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng trong doanh nghiệp. Các tài sản cố định này cũng được phân loại theo quy định tại điểm 1 nêu trên.

3. Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ là những tài sản cố định doanh nghiệp bảo quản hộ, giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất giữ hộ Nhà nước theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, doanh nghiệp tự phân loại chi tiết hơn các tài sản cố định của doanh nghiệp trong từng nhóm cho phù hợp.

*** Nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ:**

1. Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:

- TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- TSCĐ khấu hao chưa hết bị mất.

- TSCĐ khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính).

- TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp.

- TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của doanh nghiệp (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng).

- TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp.

2. Các khoản chi phí khấu hao tài sản cố định được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Trường hợp TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ cho người lao động của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này có tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp căn cứ vào thời gian và tính chất sử dụng các

tài sản cố định này để thực hiện tính và trích khấu hao vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, quản lý.

4. TSCĐ chưa khấu hao hết bị mất, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa, khắc phục được, doanh nghiệp xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường của tập thể, cá nhân gây ra. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra, tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm và giá trị thu hồi được (nếu có), doanh nghiệp dùng Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Trường hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, thì phần chênh lệch thiếu doanh nghiệp được tính vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Doanh nghiệp cho thuê TSCĐ hoạt động phải trích khấu hao đối với TSCĐ cho thuê.

6. Doanh nghiệp thuê TSCĐ theo hình thức thuê tài chính (gọi tắt là TSCĐ thuê tài chính) phải trích khấu hao TSCĐ đi thuê như TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp thuê TSCĐ thuê tài chính cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

7. Trường hợp đánh giá lại giá trị TSCĐ đã hết khấu hao để góp vốn, điều chuyển khi chia tách, hợp nhất, sáp nhập thì các TSCĐ này phải được các tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định giá trị nhưng không thấp hơn 20% nguyên giá tài sản đó. Thời điểm trích khấu hao đối với những tài sản này là thời điểm doanh nghiệp chính thức nhận bàn giao đưa tài sản vào sử dụng và thời gian trích khấu hao từ 3 đến 5 năm. Thời gian cụ thể do doanh nghiệp quyết định nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Đối với các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

8. Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

9. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm. Doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng, giảm TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp.

10. Đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, doanh nghiệp đã hạch toán tăng TSCĐ theo giá tạm tính do chưa thực hiện quyết toán. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, doanh nghiệp phải điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Doanh nghiệp không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

11. Đối với các tài sản cố định doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

*** Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định:**

1. Các phương pháp trích khấu hao:

- a. Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- b. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh.
- c. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm.

2. Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

3. Doanh nghiệp tự quyết định phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư này và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện.

4. Phương pháp trích khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý phải được thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ. Trường hợp đặc biệt cần thay đổi phương pháp trích khấu hao, doanh nghiệp phải giải trình rõ sự thay đổi về cách thức sử dụng TSCĐ để đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Mỗi tài sản cố định chỉ được phép thay đổi một lần phương pháp trích khấu hao trong quá trình sử dụng và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

*** Hiệu lực thi hành:**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Kể từ năm tính thuế 2013, tiết k điểm 2.2 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo quy định sửa đổi, bổ sung sau:

“k. Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; quyền sử dụng đất có thời hạn nếu có đầy đủ hoá đơn chứng từ và thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật, có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì được phân bổ dần vào chi phí được trừ theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trừ trường hợp quyền sử dụng đất giao có thu tiền có thời hạn được trích khấu hao để tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp”.

VI. Nghị định 4/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành 10/05/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động.

Theo đó, Nghị định này quy định cụ thể về trách nhiệm tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế bắt buộc của người lao động khi giao kết

hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động; cũng như việc xử lý hợp đồng lao động vô hiệu.

Về trách nhiệm tham gia bảo hiểm, trong trường hợp người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động mà hai bên thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động có mức tiền lương cao nhất có trách nhiệm tham gia bảo hiểm y tế. Người sử dụng lao động của các hợp đồng lao động còn lại có trách nhiệm chi trả cùng lúc với kỳ trả lương của người lao động khoản tiền tương đương với mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động.

Liên quan đến xử lý hợp đồng lao động vô hiệu, tại Nghị định này, Chính phủ cũng quy định rõ, trong trường hợp hợp đồng lao động bị vô hiệu từng phần do quy định tiền lương thấp hơn so với mức quy định của pháp luật, nội quy lao động và thỏa ước lao động tập thể đang được áp dụng thì hai bên phải thỏa thuận lại. Đồng thời, người sử dụng lao động phải có trách nhiệm hoàn trả phần chênh lệch giữa tiền lương đã thỏa thuận với tiền lương trong hợp đồng lao động vô hiệu theo thời gian thực tế làm việc của người lao động. Nếu hợp đồng lao động bị vô hiệu toàn bộ do công việc được thỏa thuận bị pháp luật cấm thì hai bên phải giao kết hợp đồng mới, nếu không thì người sử dụng lao động phải trả cho người lao động một khoản tiền, ít nhất cứ mỗi năm làm việc bằng một tháng lương tối thiểu vùng.

Ngoài ra, trình tự, thủ tục và thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu của Thanh tra lao động cũng như nội dung hợp đồng lao động đối với người lao động được thuê làm giám đốc trong doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước cũng được quy định chi tiết tại Nghị định này.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2013 và thay thế Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09/05/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về hợp đồng lao động.

VII. Nghị định số 49/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành 14/05/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động (BLLĐ) về tiền lương, trong đó quy định cụ thể nguyên tắc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động.

Một trong những nguyên tắc cơ bản để xây dựng thang lương, bảng lương là việc quy định mức lương thấp nhất của công việc hoặc chức danh đơn giản nhất trong điều kiện lao động bình thường không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định. Ngoài ra, Nghị định này còn chỉ rõ, mức lương thấp nhất của công việc hoặc chức danh đòi hỏi lao động qua đào tạo, học nghề (kể cả lao động do doanh nghiệp tự dạy nghề) phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định. Đồng thời, người lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì mức lương phải cao hơn ít nhất 5%; trong điều kiện đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương của công việc hoặc chức danh có độ phức tạp tương đương, làm việc trong điều kiện bình thường.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng yêu cầu doanh nghiệp phải áp dụng thử định mức lao động trước khi ban hành chính thức; phải tiến hành điều chỉnh định mức lao động trong trường hợp mức thực tế thực hiện tính theo sản lượng thấp hơn 5% hoặc cao hơn 10% so với mức được giao, hoặc mức thực tế thực hiện tính theo thời gian cao hơn 5% hoặc thấp hơn 10% so với mức được giao.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2013 và thay thế Nghị định 114/2002/NĐ-CP ngày 31/12/2002.

VIII. Nghị định số 53/2013/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 18/05/2013 về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Công ty Quản lý tài sản là doanh nghiệp đặc thù, được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Vốn điều lệ của công ty là 500 tỷ đồng. Theo Nghị định này, Công ty Quản lý tài sản mua các khoản nợ xấu có đủ 5 điều kiện sau:

- Thứ nhất, khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, bao gồm nợ xấu trong các hoạt động cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp, ủy thác cấp tín dụng và hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

- Thứ hai, khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm;

- Thứ ba, khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm phải hợp pháp và có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ;

- Thứ tư, khách hàng vay còn tồn tại;

- Thứ năm, số dư của khoản nợ xấu hoặc dư nợ xấu của khách hàng vay không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể về điều kiện các khoản nợ xấu được Công ty Quản lý tài sản mua.

Ngoài ra, theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ sẽ quyết định việc Công ty Quản lý tài sản mua lại các khoản nợ xấu của các tổ chức tín dụng nếu các khoản nợ này không đáp ứng đầy đủ 5 điều kiện như đã nêu trên.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09/07/2013

IX. Nghị định 52/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16/05/2013 về thương mại điện tử.

Theo Nghị định này, có 02 loại hình tổ chức thương mại điện tử gồm: Website thương mại điện tử bán hàng và website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử. Các thương nhân, tổ chức, cá nhân thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử phải đăng ký trực tuyến với Bộ Công thương về việc thiết lập website sau khi website đã hoàn thiện và phải được Bộ Công thương xác nhận đăng ký. Đối với thương nhân, tổ chức, cá nhân thiết lập website thương mại điện tử bán hàng có trách nhiệm phải thông báo trực tuyến trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử.

Ngoài ra, Nghị định quy định 04 nhóm hành vi bị cấm trong hoạt động thương mại điện tử, bao gồm: (1) nhóm hành vi trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử như tổ chức mạng lưới kinh doanh, tiếp thị cho dịch vụ thương mại điện tử, trong đó mỗi người tham gia phải đóng một khoản tiền ban đầu để mua dịch vụ và được nhận tiền huê hồng, tiền thưởng hoặc lợi ích kinh tế khác từ việc vận động người khác tham gia mạng lưới...; (2) nhóm hành vi vi phạm thông tin trên website thương mại điện tử như giả mạo thông tin đăng ký hoặc không tuân thủ các quy định về hình thức, quy cách công bố

thông tin đăng ký trên website thương mại điện tử...; (3) nhóm hành vi vi phạm giao dịch trên website thương mại điện tử như thực hiện các hành vi lừa đảo khách hàng trên website thương mại điện tử...; và (4) các vi phạm khác như đánh cắp, sử dụng, tiết lộ, chuyển nhượng, bán các thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác hoặc thông tin cá nhân của người tiêu dùng trong thương mại điện tử khi chưa được sự đồng ý của các bên liên quan.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01/07/2013 và thay thế Nghị định 57/2006/NĐ-CP ngày 09/06/2006 của Chính phủ về thương mại điện tử.

Phòng Tổng hợp Pháp chế, Tổng công ty CP Phong Phú